

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC MÔN LỊCH SỬ
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2025-2026

STT	Lớp	Giáo viên dạy	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ 1											Điểm trung bình môn học học kỳ 1											HS không có KQĐG		
				Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	Tổng số điểm KT	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Điểm trung bình lớp	
					SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL			%
1	10A	Vũ Thị Hương	46	46	15	32.61	23	50	7	15.22	1	2.17	45	97.83	7.32	46	11	23.91	28	60.87	6	13.04	1	2.17	45	97.83	7.48	
2	10B	Giang Thị Thuý Dương	44	44	15	34.09	21	47.73	6	13.64	2	4.55	42	95.45	7.33	44	22	50	22	50					44	100	7.81	
3	10C	Giang Thị Thuý Dương	47	47	30	63.83	9	19.15	8	17.02			47	100	7.83	47	27	57.45	19	40.43	1	2.13			47	100	8.11	
4	10D	Giang Thị Thuý Dương	42	42	10	23.81	16	38.1	12	28.57	4	9.52	38	90.48	6.85	42	20	47.62	18	42.86	4	9.52			42	100	7.72	
5	10E	Vũ Thị Hương	42	42	18	42.86	16	38.1	6	14.29	2	4.76	40	95.24	7.42	42	12	28.57	23	54.76	6	14.29	1	2.38	41	97.62	7.36	
6	10G	Vũ Thị Hương	40	40	8	20	27	67.5	5	12.5			40	100	7.35	40	6	15	28	70	5	12.5	1	2.5	39	97.5	7.2	
7	10H	Vũ Thị Hương	42	42	14	33.33	20	47.62	6	14.29	2	4.76	40	95.24	7.23	42	5	11.9	32	76.19	4	9.52	1	2.38	41	97.62	7.1	
8		Khối 10	303	303	110	36.3	132	43.56	50	16.5	11	3.63	292	96.37	7.34	303	103	33.99	170	56.11	26	8.58	4	1.32	299	98.68	7.55	
9	11A	Vũ Thị Hương	46	46	33	71.74	9	19.57	2	4.35	2	4.35	44	95.65	8.39	46	29	63.04	15	32.61	2	4.35			46	100	8.13	
10	11B	Giang Thị Thuý Dương	42	42	29	69.05	11	26.19			2	4.76	40	95.24	8.41	42	33	78.57	9	21.43					42	100	8.52	
11	11C	Giang Thị Thuý Dương	41	41	29	70.73	8	19.51	4	9.76			41	100	8.51	41	31	75.61	10	24.39					41	100	8.57	
12	11D	Giang Thị Thuý Dương	39	39	26	66.67	10	25.64	2	5.13	1	2.56	38	97.44	8.13	39	29	74.36	10	25.64					39	100	8.34	
13	11E	Giang Thị Thuý Dương	42	42	35	83.33	6	14.29	1	2.38			42	100	8.87	42	38	90.48	4	9.52					42	100	8.69	
14	11G	Vũ Thị Hương	41	41	31	75.61	7	17.07	2	4.88	1	2.44	40	97.56	8.43	41	34	82.93	7	17.07					41	100	8.54	
15	11H	Vũ Thị Hương	46	46	31	67.39	12	26.09	2	4.35	1	2.17	45	97.83	8.12	46	29	63.04	15	32.61	2	4.35			46	100	8.14	
16		Khối 11	297	297	214	72.05	63	21.21	13	4.38	7	2.36	290	97.64	8.41	297	223	75.08	70	23.57	4	1.35			297	100	8.41	
17	12A	Giang Thị Thuý Dương	44	44	22	50	16	36.36	2	4.55	4	9.09	40	90.91	7.53	44	38	86.36	4	9.09	2	4.55			44	100	8.5	
18	12B	Vũ Thị Hương	40	40	19	47.5	14	35	5	12.5	2	5	38	95	7.7	40	30	75	9	22.5	1	2.5			40	100	8.38	
19	12C	Giang Thị Thuý Dương	41	41	20	48.78	12	29.27	7	17.07	2	4.88	39	95.12	7.54	41	28	68.29	13	31.71					41	100	8.26	
20	12D	Giang Thị Thuý Dương	42	42	16	38.1	17	40.48	6	14.29	3	7.14	39	92.86	7.35	42	33	78.57	7	16.67	2	4.76			42	100	8.3	
21	12E	Vũ Thị Hương	41	41	11	26.83	20	48.78	4	9.76	6	14.63	35	85.37	7	41	21	51.22	15	36.59	5	12.2			41	100	7.77	
22	12G	Vũ Thị Hương	43	43	13	30.23	19	44.19	9	20.93	2	4.65	41	95.35	7.3	43	34	79.07	5	11.63	4	9.3			43	100	8.18	
23	12H	Vũ Thị Hương	43	43	15	34.88	22	51.16	4	9.3	2	4.65	41	95.35	7.41	43	31	72.09	11	25.58	1	2.33			43	100	8.32	
24		Khối 12	294	294	116	39.46	120	40.82	37	12.59	21	7.14	273	92.86	7.4	294	215	73.13	64	21.77	15	5.1			294	100	8.25	
25		Toàn trường	894	894	440	49.22	315	35.23	100	11.19	39	4.36	855	95.64	7.72	894	541	60.51	304	34	45	5.03	4	0.45	890	99.55	8.06	